

## Kí hiệu bằng chữ của các đại lượng

### *Symbolic characters of quantilies*

1. Tiêu chuẩn này qui định cách dùng các chữ của bảng chữ cái Hy Lạp và bảng chữ cái Latinh, trừ chữ "o" viết hoa và viết thường để kí hiệu các đại lượng hình học thường dùng trên các bản vẽ kĩ thuật và các tài liệu kĩ thuật
2. Kí hiệu bằng chữ của các đại lượng thường dùng được qui định như sau:

Tên gọi của các đại lượng	Kí hiệu
Chiều dài	l, L
Chiều rộng	b, B
Chiều cao, chiều sâu	h, H
Chiều dày	s, S
Bán kính	r, R
Đường kính	d, D
Chu vi	u
Diện tích	A, S
Thể tích	V
Độ dốc, (độ nghiêng)	i
Độ cong	$\rho$
Bước (ren, bánh răng, lò xo)	p
Số răng (của bánh răng, đĩa, xích, dao phay...)	z
Mô đun của bánh răng, vít vô tận	m
Góc phẳng	$\alpha, \beta, \gamma$ và các chữ Hy Lạp viết thường khác
Kích thước mép vát	c
Khoảng cách giữa các đường trục và các đường tâm	a
Khoảng cách giữa các bu lông, đinh tán trong mối ghép	t

Nếu có hai hay nhiều kí hiệu chỉ dùng cùng một đại lượng thì các kí hiệu đó có vai trò như nhau.

Trên cùng một bản vẽ hoặc tài liệu kĩ thuật, để tránh nhầm lẫn, chỉ dùng một kí hiệu cho cùng một đại lượng

3. Khi cần phân biệt các giá trị khác nhau của nhiều đại lượng cùng loại được kí hiệu bằng cùng một chữ, người ta dùng các chỉ số bằng chữ số Ả Rập hoặc chữ La Tinh thường hoặc phối hợp cả số và chữ. Chỉ số được đặt bên phải, phía dưới của kí hiệu bằng chữ

Ví dụ:  $r_1, r_2, r_3, \dots$ ;  $H_a, H_b, H_c, \dots$ ;  $V_1, V_2, V_3, \dots$ . Cho phép ghi chỉ số ngang hàng với kí hiệu bằng chữ nếu điều này không gây nhầm lẫn trong khi sử dụng bảng vẽ hoặc tài liệu kĩ thuật.